

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Generic thuộc Dự án Mua thuốc đối với danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Báo cáo số 408/BC-SYT ngày 27/9/2023 của Giám đốc Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Generic thuộc dự án Mua thuốc đối với danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại); đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 122/TTr-SYT ngày 08/9/2023;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Generic thuộc Dự án mua thuốc đối với danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Generic thuộc dự án mua thuốc đối với danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại), với số tiền **29.898.480.588 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn, năm trăm tám mươi tám đồng) chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Y tế (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Sở Y tế thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. 

Nơi nhận 

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT (XTn 07b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



H'Yim Kđoh

Phụ lục II
DANH MỤC GÓI THẦU THUỐC GENERIC THUỘC DỰ ÁN MUA THUỐC ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC
ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022-2023 (ĐẦU THẦU LẠI)
(Kèm theo Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
1	Albumin	Nhóm 1	20% x 50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	13.518	585.000	7.908.030.000
2	Azithromycin	Nhóm 1	200mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống	5.640	79.800	450.072.000
3	Bupivacain	Nhóm 1	0,5% x 4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	44.894	37.872	1.700.225.568
4	Ciprofloxacin	Nhóm 1	2mg/ml x 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.650	40.500	147.825.000
5	Dopamin hydroclorid	Nhóm 5	40mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3.850	19.000	73.150.000
6	Furosemid	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	Viên	9.360	3.500	32.760.000
7	Gliclazid	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.900	38.000.000
8	Hyoscin butylbromid	Nhóm 4	20mg/ml x 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	28.420	3.780	107.427.600
9	Lidocain	Nhóm 1	2% x 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	22.300	15.250	340.075.000
10	Metformin hydroclorid	Nhóm 1	850mg	Uống	Viên	Viên	698.800	700	489.160.000
11	Methyl prednisolon	Nhóm 1	16mg	Uống	Viên	Viên	22.000	3.672	80.784.000
12	Methyl prednisolon	Nhóm 1	40mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	40.770	34.669	1.413.455.130
13	Methyldopa	Nhóm 1	250mg	Uống	Viên	Viên	10.680	1.995	21.306.600

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
14	Methylergometrin maleat	Nhóm 1	0,2mg/ml x 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	8.800	18.900	166.320.000
15	Nifedipin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	127.240	1.260	160.322.400
16	Spironolacton	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên	108.800	1.900	206.720.000
17	Xylometazolin	Nhóm 1	0,1% x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống	2.088	37.500	78.300.000
18	Captopril	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên	641.840	475	304.874.000
19	Cefixim	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	77.600	4.800	372.480.000
20	Enalapril	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	416.980	370	154.282.600
21	Meloxicam	Nhóm 2	10mg/ml x 1,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.700	19.800	33.660.000
22	Metformin hydroclorid	Nhóm 2	850mg	Uống	Viên	Viên	644.400	465	299.646.000
23	Methotrexat	Nhóm 4	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	300	68.985	20.695.500
24	Paracetamol	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	80.000	1.640	131.200.000
25	Simvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	231.360	700	161.952.000
26	Azithromycin	Nhóm 3	200mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống	19.240	69.000	1.327.560.000
27	Cefixim	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên	Viên	254.000	945	240.030.000
28	Cephalexin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	244.000	2.768	675.392.000
29	Clindamycin	Nhóm 3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	6.440	9.700	62.468.000
30	Enalapril	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên	1.313.440	840	1.103.289.600
31	Enalapril	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên	38.600	1.425	55.005.000
32	Gliclazid	Nhóm 3	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	156.740	569	89.185.060

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
33	Metformin hydroclorid	Nhóm 3	850mg	Uống	Viên	Viên	1.080.400	230	248.492.000
34	Paracetamol	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên	4.717.600	240	1.132.224.000
35	Aciclovir	Nhóm 4	800mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000	8.400	67.200.000
36	Albendazol	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	18.800	2.200	41.360.000
37	Amoxicilin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.135.900	800	908.720.000
38	Amoxicilin	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	101.480	385	39.069.800
39	Ampicilin	Nhóm 4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	38.870	5.283	205.350.210
40	Bromhexin	Nhóm 4	8mg	Uống	Viên	Viên	580.200	45	26.109.000
41	Captopril	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	677.260	108	73.144.080
42	Carbimazol	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	158.880	525	83.412.000
43	Cefixim	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	117.000	970	113.490.000
44	Cefixim	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	371.360	1.050	389.928.000
45	Cefixim	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	326.380	777	253.597.260
46	Cephalexin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	122.000	795	96.990.000
47	Diclofenac	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	213.320	190	40.530.800
48	Dobutamin	Nhóm 4	250mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	11.260	100.000	1.126.000.000
49	Doxycyclin	Nhóm 4	100mg	Uống	viên nang	Viên	58.680	515	30.220.200
50	Enalapril	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	2.622.000	78	204.516.000
51	Enalapril	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	81.860	269	22.020.340
52	Fenofibrat	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	150.280	536	80.550.080
53	Fluorouracil	Nhóm 4	50mg/ml x 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.680	42.000	70.560.000
54	Gliclazid	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	118.500	270	31.995.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
55	Loperamid	Nhóm 4	2mg	Uống	Viên nang	Viên	102.280	132	13.500.960
56	Loratadin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	959.600	294	282.122.400
57	Loratadin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	36.800	1.250	46.000.000
58	Meloxicam	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên	Viên	90.200	405	36.531.000
59	Meloxicam	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6.400	3.599	23.033.600
60	Metformin hydroclorid	Nhóm 4	850mg	Uống	Viên	Viên	1.352.000	230	310.960.000
61	Methyl prednisolon	Nhóm 4	16mg	Uống	Viên	Viên	733.460	641	470.147.860
62	Methyl prednisolon	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	860.700	212	182.468.400
63	Metronidazole	Nhóm 4	5mg/ml x/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	154.170	6.600	1.017.522.000
64	Misoprostol	Nhóm 4	200mcg	Uống	Viên	Viên	115.500	3.850	444.675.000
65	Nifedipin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	10.700	420	4.494.000
66	Nước cất	Nhóm 4	5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.159.100	441	952.163.100
67	Pantoprazol	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	847.000	524	443.828.000
68	Paracetamol	Nhóm 4	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	184.000	425	78.200.000
69	Paracetamol	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	860.560	368	316.686.080
70	Paracetamol	Nhóm 4	650mg	Uống	Viên	Viên	381.380	222	84.666.360
71	Paracetamol	Nhóm 4	650mg	Uống	Viên sùi	Viên	200.000	987	197.400.000

